

Phụ lục số 1
BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 53/2008/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

1. Áp dụng trên địa bàn thành phố Cao Lãnh

a) Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản

 ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	100.000	70.000	55.000	40.000
Khu vực II	70.000	45.000	40.000	35.000

- Khu vực I: Phường 1, phường 2.

- Khu vực II: gồm: Phường 3, phường 4, phường 6, phường 11, Phường Mỹ Phú, phường Hòa Thuận, ấp I xã Mỹ Tân; và các xã: Tân Thuận Tây, Hoà An, Tịnh Thới, Mỹ Tân (trừ diện tích ấp I), Mỹ Trà, Mỹ Ngãi, Tân Thuận Đông.

b) Đất trồng cây lâu năm

 ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	120.000	90.000	65.000	55.000
Khu vực II	84.000	54.000	48.000	42.000

- Khu vực I: Phường 1, phường 2.

- Khu vực II: gồm: Phường 3, phường 4, phường 6, phường 11, Phường Mỹ Phú, phường Hòa Thuận, Ấp I xã Mỹ Tân; và các xã: Tân Thuận Tây, Hoà An, Tịnh Thới, Mỹ Tân (trừ diện tích ấp I), Mỹ Trà, Mỹ Ngãi, Tân Thuận Đông.

2. Áp dụng trên địa bàn thị xã Sa Đéc

a) Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản

 ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	100.000	70.000	55.000	40.000
Khu vực II	70.000	50.000	40.000	35.000

- Khu vực I: Phường 1, phường 2, phường 3, phường 4, Phường An Hòa, Phường Tân Quy Đông.

- Khu vực II: các xã còn lại.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	120.000	90.000	65.000	55.000
Khu vực II	84.000	63.000	45.000	40.000

- Khu vực I: Phường 1, phường 2, phường 3, phường 4, Phường An Hòa, Phường Tân Quy Đông.

- Khu vực II: các xã còn lại.

3. Áp dụng trên địa bàn huyện Hồng Ngự

a) Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	48.000	40.000	33.000	29.000
Khu vực II	37.000	31.000	25.000	22.000

- Khu vực I: Thị trấn Hồng Ngự, các xã: Thường Phước I, Thường Phước II, Thường Thới Tiền, Thường Lạc, An Bình A, Long Khánh A, Long Khánh B, Phú Thuận A, Phú Thuận B, Long Thuận, Bình Thạnh, An Bình B;

- Khu vực II: Thường Thới Hậu A, Thường Thới Hậu B, Tân Hội.

c) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	60.000	49.000	41.000	37.000
Khu vực II	45.000	38.000	32.000	28.000

- Khu vực I: Thị trấn Hồng Ngự, Xã Thường Phước I, Thường Phước II, Thường Thới Tiền, Thường Lạc, An Bình A, Long Khánh A, Long Khánh B, Phú Thuận A, Phú Thuận B, Long Thuận, Bình Thạnh, An Bình B;

- Khu vực II: Thường Thới Hậu A, Thường Thới Hậu B, Tân Hội.

4. Áp dụng trên địa bàn huyện Tân Hồng

a) Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	40.000	31.000	26.000	25.000
Khu vực II	26.000	22.000	20.000	17.000

- Khu vực I: Thị trấn Sa Rài.

- Khu vực II: xã Tân Thành A, Tân Thành B, Thông Bình, Tân Phước, An Phước, Tân Hộ Cơ, Tân Công Chí, Bình Phú.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	50.000	40.000	35.000	30.000
Khu vực II	29.000	24.000	21.000	18.000

- Khu vực I: Thị trấn Sa Rài.

- Khu vực II: xã Tân Thành A, Tân Thành B, Thông Bình, Tân Phước, An Phước, Tân Hộ Cơ, Tân Công Chí, Bình Phú.

5. Áp dụng trên địa bàn huyện Thanh Bình

a) Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	40.000	34.000	28.000	24.000
Khu vực II	32.000	28.000	25.000	22.000

- Khu vực I: Thị trấn Thanh Bình, xã Tân Long, xã Tân Huệ, xã Tân Hòa, xã Tân Quới, xã Tân Bình, xã Tân Thạnh, xã An Phong, xã Bình Thành.

- Khu vực II: xã Tân Mỹ, xã Tân Phú, xã Bình Tấn, xã Phú Lợi.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	55.000	45.000	36.000	30.000
Khu vực II	45.000	37.000	32.000	25.000

- Khu vực I: Thị trấn Thanh Bình, xã Tân Long, xã Tân Huệ, xã Tân Hòa, xã Tân Quới, xã Tân Bình, xã Tân Thạnh, xã An Phong, xã Bình Thành.

- Khu vực II: xã Tân Mỹ, xã Tân Phú, xã Bình Tân, xã Phú Lợi.

6. Áp dụng trên địa bàn huyện Tam Nông

a) Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	46.000	38.000	30.000	26.000
Khu vực II	35.000	30.000	25.000	20.000

- Khu vực I: Thị trấn Tràm Chim và các xã: An Hòa, An Long, Phú Ninh.

- Khu vực II: Áp dụng cho các xã còn lại.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	58.000	48.000	37.000	30.000
Khu vực II	45.000	38.000	32.000	27.000

- Khu vực I: Thị trấn Tràm Chim và các xã: An Hòa, An Long, Phú Ninh.

- Khu vực II: Áp dụng cho các xã còn lại.

7. Áp dụng trên địa bàn huyện Tháp Mười

a) Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	42.000	36.000	31.000	28.000
Khu vực II	32.000	28.000	22.000	18.000

- Khu vực I: Thị trấn Mỹ An; Mỹ Đông; Mỹ Quý; Láng Biển; Phú Điền; Thanh Mỹ; Đốc Bình Kiều; Mỹ An; Tân Kiều, Mỹ Hoà.

- Khu vực II: Trường Xuân; Hưng Thạnh; Thạnh Lợi.

Riêng đối với đất rừng sản xuất:

- Vị trí 3 Khu vực II 16.000đ/m².

- Vị trí 4 Khu vực II 12.000đ/m².

b) Đất trồng cây lâu năm

 ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	45.000	40.000	38.000	35.000
Khu vực II	35.000	30.000	28.000	25.000

- Khu vực I: Thị trấn Mỹ An; Mỹ Đông; Mỹ Quý; Láng Biền; phú Điền; Thanh Mỹ; Đốc Binh Kiều; Mỹ An; Tân Kiều, Mỹ Hoà.

- Khu vực II: Trường Xuân; Hưng Thạnh; Thạnh Lợi.

8. Áp dụng trên địa bàn huyện Cao Lãnh

a) Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

 ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	40.000	35.000	30.000	25.000
Khu vực II	30.000	26.000	22.000	19.000

- Khu vực I: Thị trấn Mỹ Thọ, và các xã: An Bình, Mỹ Hiệp, Bình Thạnh, Mỹ Long, Bình Hàng Tây, Bình Hàng Trung, Mỹ Hội, Mỹ Xương, Mỹ Thọ, Tân Hội Trung, Phương Trà,, Nhị Mỹ 03 xã (bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp): Phong Mỹ, Tân Nghĩa, Ba Sao.

- Khu vực II: Xã Phương Thịnh, Gáo Giồng, 03 xã (bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp): Phong Mỹ, Tân Nghĩa, Ba Sao.

c) Đất trồng cây lâu năm

 ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	55.000	47.000	42.000	36.000
Khu vực II	42.000	38.000	33.000	28.000

- Khu vực I: Thị trấn Mỹ Thọ, và các xã: An Bình, Mỹ Hiệp, Bình Thạnh, Mỹ Long, Bình Hàng Tây, Bình Hàng Trung, Mỹ Hội, Mỹ Xương, Mỹ Thọ, Tân Hội Trung, Phương Trà, Nhị Mỹ 03 xã (bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp): Phong Mỹ, Tân Nghĩa, Ba Sao.

- Khu vực II: Xã Phương Thịnh, Gáo Giồng, 03 xã (bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp): Phong Mỹ, Tân Nghĩa, Ba Sao.

9. Áp dụng trên địa bàn huyện Lấp Vò

a) Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	55.000	48.000	41.000	36.000
Khu vực II	46.000	39.000	32.000	28.000

- Khu vực I: Thị trấn Lập Vò, các xã: Bình Thành; Định An; Định Yên; Vĩnh Thạnh; Long Hưng B, Mỹ An Hưng B, Tân Mỹ; Tân Khánh Trung.

- Khu vực II: Áp dụng cho các xã: Bình Thạnh Trung, Hội An Đông; Mỹ An Hưng A; Long Hưng A.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	65.000	59.000	55.000	51.000
Khu vực II	60.000	55.000	51.000	47.000

- Khu vực I: Thị trấn Lập Vò, các xã: Bình Thành; Định An; Định Yên; Vĩnh Thạnh; Long Hưng B, Mỹ An Hưng B, Tân Mỹ; Tân Khánh Trung.

- Khu vực II: Áp dụng cho các xã: Bình Thạnh Trung, Hội An Đông; Mỹ An Hưng A; Long Hưng A.

10. Áp dụng trên địa bàn huyện Lai Vung

a) Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	55.000	48.000	41.000	36.000
Khu vực II	46.000	39.000	32.000	28.000

- Khu vực I: Thị trấn Lai Vung, xã Tân Thành, xã Long Hậu, Vĩnh Thới, Tân Hoà, Định Hoà, Phong Hoà.

- Khu Vực II: các xã: Hoà Long, Hoà Thành, Tân Dương, Long Thắng, Tân Phước.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	65.000	59.000	55.000	51.000
Khu vực II	60.000	55.000	51.000	47.000

- Khu vực I: Thị trấn Lai Vung, xã Tân Thành, xã Long Hậu, Vĩnh Thới, Tân Hoà, Định Hoà, Phong Hoà.

- Khu Vực II: các xã: Hoà Long, Hoà thành, tân dương, Long Thắng, Tân Phước.

11. Áp dụng trên địa bàn huyện Châu Thành

a) Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	48.000	41.000	35.000	31.000
Khu vực II	40.000	34.000	28.000	24.000

- Khu vực I: Thị trấn Cái Tàu Hạ, xã An Nhơn, xã Tân Nhuận Đông, xã An Hiệp, xã Tân Bình;

- Khu vực II: Áp dụng cho các xã còn lại.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m²

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực I	65.000	59.000	55.000	51.000
Khu vực II	60.000	55.000	51.000	47.000

- Khu vực I: Thị trấn Cái Tàu Hạ, xã An Nhơn, xã Tân Nhuận Đông, xã An Hiệp, xã Tân Bình;

- Khu vực II: Áp dụng cho các xã còn lại.